

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM, TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ
CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
TẠI NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG**
(Hiệu lực từ ngày 01/10/2025)

QUY ĐỊNH CHUNG

1	Mức phí quy định không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) VAT đối với các mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
2	Mức phí quy định chưa bao gồm phí chuyển phát. Nếu Khách hàng (KH) yêu cầu chuyển qua các hãng chuyển phát thì thu phí theo tổ chức đó.
3	Phí kiểm đếm được áp dụng trong các trường hợp sau: <i>* Đối với Tài khoản thanh toán:</i> OCB sẽ thực hiện thu phí kiểm đếm khi Khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc (không tính ngày chủ nhật) kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản. <u>Ví dụ 1:</u> Khách hàng nộp tiền ngày 20/02/2019 --> Nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 20 hoặc 21/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 22/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm. <u>Ví dụ 2:</u> Khách hàng nộp tiền ngày 23/02/2019, ngày 24/02/2019 là ngày chủ nhật --> Nếu Khách hàng rút tiền trong ngày 23 hoặc 25/02/2019 sẽ bị thu phí kiểm đếm. Nếu Khách hàng rút tiền ngày 26/02/2019 sẽ không bị thu phí kiểm đếm. <i>* Đối với giao dịch rút Tiền gửi tiết kiệm và Tiền gửi có kỳ hạn:</i> OCB sẽ thực hiện thu phí kiểm đếm khi Khách hàng thực hiện rút tiền mặt hoặc chuyển khoản đi ngoài hệ thống trong vòng 02 ngày làm việc (không tính chủ nhật) kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản như sau: - Tiền gửi tiết kiệm và Tiền gửi có kỳ hạn: chỉ áp dụng cho kỳ gửi tiền đầu tiên (<i>trường hợp tắt toán và mở lại khoản tiền gửi mới hoặc tắt toán nộp thêm khoản tiền gửi mới: không thu phí</i>). - Tiết kiệm không kỳ hạn: thu phí như tài khoản thanh toán.
4	Phí tối thiểu: là mức phí tối thiểu OCB phải thu từ khách hàng. Phí tối đa: là mức phí tối đa OCB phải thu từ khách hàng. <i>(Trường hợp thực tế phát sinh OCB có thể thu cao hơn mức phí tối đa quy định nhưng phải có phê duyệt Phó TGD phụ trách Khối Bán lẻ).</i>
5	Đối với các phí thu bằng ngoại tệ, KH có thể thanh toán bằng VND quy đổi theo tỷ giá mua/ bán do OCB công bố tại thời điểm thu phí. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân theo quy định Quản lý ngoại hối của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước.
6	Tất cả các khoản phí dịch vụ và chi phí khác đã thu sẽ không được hoàn lại trong trường hợp KH yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không được thực hiện vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của OCB.
7	OCB có quyền tạm ngưng/ tạm khóa các dịch vụ trong trường hợp KH chưa thanh toán phí theo quy định.
8	Đối với các khoản phí mà KH trong nước yêu cầu KH nước ngoài chịu phí, OCB sẽ thu của KH nước ngoài. Trường hợp không thu được từ KH nước ngoài, OCB sẽ thu từ KH trong nước. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như chi phí Ngân hàng trung gian và các chi phí khác sẽ được thu theo thực tế.
9	Các dịch vụ có phát sinh trao đổi, xử lý với Ngân hàng nước ngoài/ KH nước ngoài qua hệ thống SWIFT đều có thu điện phí, trừ trường hợp được nêu là phí dịch vụ đã bao gồm điện phí. ĐVKD cần thống nhất với KH phí dịch vụ, điện phí phát sinh trong giao dịch sẽ do KH trong nước hay KH nước ngoài thanh toán.
10	Biểu phí này được thay đổi mà không cần có sự báo trước của OCB trừ khi OCB và Khách hàng có

	thỏa thuận khác.
11	Phó TGD phụ trách Khối Khách hàng cá nhân/ Giám đốc Khối phụ trách Khối Khách hàng cá nhân/ các chức danh khác được ủy quyền trong từng thời kỳ được quyền quyết định giảm phí cho từng đối tượng Khách hàng.
12	Từ viết tắt: TP: Thành phố; GTTT: Giấy tờ tùy thân (quy định về các loại GTTT theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ); CCTG: chứng chỉ tiền gửi; GTCG: Giấy tờ có giá; TK: Tài khoản Tiền gửi Thanh toán; KH: Khách hàng; NHNNg: Ngân hàng nước ngoài. Phó TGD: Phó Tổng giám đốc.

PHẦN A: PHÍ DỊCH VỤ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN/ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

I. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN/ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI BẰNG VND

STT	PL	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1		Nộp tiền vào Tiền gửi tiết kiệm hoặc Tiền gửi có kỳ hạn/ Chứng chỉ tiền gửi	Miễn phí
2		Rút tiền/ tất toán Tiền gửi tiết kiệm hoặc Tiền gửi có kỳ hạn/ Chứng chỉ tiền gửi	
2.1	52060	Rút tiền < 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi (rút tiền mặt hoặc chuyển khoản ngoài hệ thống OCB)	
		Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0.02% TT: 10.000đ TĐ: 800.000đ
		Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc Tiền gửi có kỳ hạn/ Chứng chỉ tiền gửi (áp dụng cho kỳ gửi đầu tiên)	0.02% TT: 10.000đ TĐ: 800.000đ
2.2		Rút tiền ≥ 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	Miễn phí
2.3		Rút tiền ≤ 3 ngày làm việc kể từ ngày gửi không được tính lãi (áp dụng Tiền gửi tiết kiệm hoặc Tiền gửi có kỳ hạn/ Chứng chỉ tiền gửi)	

II. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN BẰNG NGOẠI TỆ

STT		LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1		Nộp tiền vào Tiền gửi tiết kiệm hoặc Tiền gửi có kỳ hạn	Miễn phí
2		Rút tiền/ tất toán Tiền gửi tiết kiệm hoặc Tiền gửi có kỳ hạn	
2.1	52060	Rút tiền < 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	
		Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	0.05% TT: 1 USD TĐ: 30 USD
		Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn hoặc Tiền gửi có kỳ hạn (áp dụng cho kỳ gửi đầu tiên)	0.05% TT: 1 USD TĐ: 30 USD
2.2	52060	Rút tiền ≥ 2 ngày làm việc kể từ ngày gửi	
		Cùng Tỉnh/ TP	Miễn phí
		Khác Tỉnh/ TP	0.05% TT: 1 USD - TĐ: 50 USD

PHẦN B: PHÍ DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ VÀ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

PL	STT	Danh mục phí	Biểu phí
	A	Dịch vụ chuyển tiền quốc tế	
	A.1	Chuyển tiền đi bằng điện	
	1	Phí dịch vụ	
52107	1.1	Phí dịch vụ (mục đích thừa kế, định cư)	0,3% - 5%; TT: 10 USD
52107	1.2	Phí dịch vụ (mục đích khác)	0,2% - 5%; TT: 5 USD
	2	Phí ngoài Việt Nam do người chuyển tiền chịu (phí OUR)	
	2.1	Thanh toán bằng USD	
52106	-	Giá trị < 100.000 USD	25 USD
52106	-	Giá trị ≥ 100.000 USD	30 USD
52106	2.2	Thanh toán bằng EUR	25 EUR
52106	2.3	Thanh toán bằng AUD	25 AUD
52106	2.4	Thanh toán bằng JPY	0,05%; TT: 5.000 JPY
52106	2.5	Thanh toán bằng GBP	25 GBP
52106	2.6	Thanh toán bằng CAD	30 CAD
52106	2.7	Thanh toán bằng KRW	30.000 KRW
52106	2.8	Thanh toán bằng ngoại tệ khác	30 USD
	3	Phí charge SHA	
52106	3.1	Thanh toán bằng GBP (ngân hàng thụ hưởng khác HSBC)	0.2%, TT: 10 USD, TĐ: 200 USD
52402	4	Phí tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
52403	5	Phí tra soát (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
52105	6	Điện phí	5 USD
	A.2	Chuyển tiền đi bằng Bankdraft	
	1	Phát hành bankdraft	
52101	1.1	Phí dịch vụ	0,1% - 5%; TT: 10 USD
52105	1.2	Điện phí	10 USD
52401	2	Hủy bankdraft	10 USD
	A.3	Nhận tiền chuyển về từ nước ngoài	
52108	1	Nhận tiền chuyển về (không thu phí đối với giao dịch có chỉ dẫn phí charge OUR chuyển về)	0,05%; TT: 2 USD, TĐ: 100 USD
52110	2	Phí nhận tiền mặt	
	2.1	Nhận VND	Miễn phí
	2.2	Nhận ngoại tệ mặt	
52110	-	USD	0,25%; TT: 2 USD
52110	-	EUR	0,25%; TT: 2 EUR
52110	-	Ngoại tệ khác	0,7%; TT: 4 USD
52404	3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	15 USD/món
52405	4	Tra soát (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
	B	Nhờ thu séc	
52406	1	Nhận và xử lý nhờ thu	2 USD/tờ
52106	2	Thanh toán Séc gửi đi	0,2%; TT: 10 USD, TĐ: 150 USD
52410	3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10 USD + chi phí phát sinh

PHẦN C: PHÍ DỊCH VỤ KHÁC VỀ TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ

STT	PL	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	52657	Sao lục chứng từ	
		Dịch vụ sao lục chứng từ	30.000đ/chứng từ
2	52006	Xác nhận số dư bằng văn bản (bằng tiếng Việt và /hoặc tiếng Anh)	50.000đ (tối đa 3 bản, từ bản thứ 4 trở lên tính thêm 10.000đ/ bản)
3	52657	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế	50.000đ/ bộ hồ sơ
4	52657	Chuyển nhượng Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG khác	50.000đ/ lần/ TTK, HĐTG, GTCG hoặc theo thỏa thuận
5	52689	Chuyển nhượng Tiết kiệm lãi suất thả nổi	50.000đ/ lần/ TTK hoặc theo thỏa thuận.
6	52197	Quản lý Tiền gửi sinh lời tối ưu – Max-Savings	Theo quy định sản phẩm
7	52657	Ủy quyền Tài khoản thanh toán/ Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG khác	Miễn phí
8	52655	Cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	
		Dịch vụ cấp giấy phép mang ngoại tệ ra nước ngoài	30.000đ/lần
9	52657	Phí xác thực thông tin thông qua hệ thống SWIFT cho khách hàng vay cầm cố tại Tổ chức tín dụng khác bằng Thẻ tiết kiệm/ Hợp đồng tiền gửi/ GTCG mở tại OCB	200.000 đ/ lần
10	52657/52887	Dịch vụ khác	Theo thỏa thuận TT: 20.000 đ